

Bản án số: 20/2019/DS-PT
Ngày: 05/3/2019.
V/v Tranh chấp QSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Kế Nghiệp
Các Thẩm phán: Ông: Cao Quốc Chiến.
Ông: Võ Minh Triều.

*** Thư ký phiên toà:** Bà Trịnh Kim Cương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/2 và 05/3/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án lý số 149/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1946 (đã chết) và vợ là bà Lê Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

*** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn L:**

1. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1950; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.
2. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.
3. Ông Đỗ Văn R, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp 2, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang.
4. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện Vĩnh T, tỉnh Kiên Giang.
5. Chị Đỗ Mỹ L, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.
6. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn và đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn L: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

Luật sư Phạm Anh V - Văn phòng Luật sư Phạm Anh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*** Bị đơn:** Bà Lý Thị H, sinh năm: 1949, địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Trang Tuyết S, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N; địa chỉ: Số 18 Trần Hữu D, khu đô thị mới Mỹ Đ, huyện Từ L, Thành phố Hà Nội. Đại diện là Chi nhánh Ngân hàng N huyện V; địa chỉ: khu phố V 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

* Đại diện ủy quyền: Ông Phạm Đình V - Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N huyện V (có đơn xin vắng mặt).

2. Các con ông Đỗ Văn T gồm: Đỗ Thị M, sinh năm 1969, Đỗ Thị B, sinh năm 1975, Đỗ Trường A, sinh năm 1980, Đỗ Trường E, sinh năm 1981, Đỗ Mỹ C, sinh năm 1982, Đỗ Trường G, sinh năm 1986; cùng ngụ địa chỉ: ấp Bờ X, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Anh Đỗ Trường E và chị Đỗ Mỹ C có mặt; còn lại đều có đơn xin vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2014 nguyên đơn ông Đỗ Văn L, bà Lê Thị M và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:**

Nguồn gốc đất là do cha ông L là ông Đỗ Văn N cho vợ chồng ông vào năm 1984 với diện tích đất 4.290 m², phần đất có tứ cận phía đông giáp Lê Văn T, phía tây giáp Lý Thị H, phía nam giáp Kênh 11, phía bắc giáp phần đất của ông L. Gia đình ông sử dụng phần đất này làm rẫy, đến năm 2014 thì xảy ra tranh chấp, lý do ông kêu xáng mức phần đất thì phía bà H ngăn cản. Trước đây gia đình ông sử dụng phần đất này là chưa đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng sử dụng bao nhiêu thì không biết vì không có đo. Bà H sử dụng đất lần qua 1.284 m², vợ chồng ông yêu cầu bà H trả phần đất có chiều rộng 12m, chiều dài 107 m, diện tích 1.284 m², tại thửa số 275, tờ bản đồ số 22, cụ thể: Hướng đông giáp Lê Văn T là 107 m; Hướng tây giáp Lý Thị H là 107 m; Hướng nam giáp Kênh 11 là 12 m; H bắc giáp đất ông L là 12 m.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Về nguồn gốc đất như đơn khởi kiện; tuy nhiên có thay đổi yêu cầu là yêu cầu bà Lý Thị H trả diện tích đất là 347,9 m², thửa số 275, tờ bản đồ số 22, cụ thể: Phía giáp Kênh 11 là 03 m; Hậu giáp đất bà H 3,5 m; Chiều dài 102,2 m. Việc yêu cầu là căn cứ vào trích lục sơ đồ thửa đất của ông L có chiều ngang 30 mét. Nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện tích 2.648,1 m² (*chiều ngang mặt tiền giáp Kênh 11 là 09 m, mặt hậu giáp đất bà H là 8,5 mét, dài 107 m*).

*** Đại diện của bị đơn trình bày:**

Nguồn gốc đất của bà H là do ông Đỗ Văn N tặng cho, có chiều rộng 25 mét; ông N có cho vợ chồng ông L chiều rộng mặt tiền giáp Kênh 11 là 25m, dài khoảng 107 m; còn lại 50 m chiều rộng, dài 107 m thì ông N sử dụng. Sau khi ông N qua đời anh em có họp gia đình và thống nhất giao phần đất của ông N cho vợ chồng ông T, bà H sử dụng; ông T, bà H đã đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 276, tờ bản đồ số 22, diện tích 7.010 m².

Trước đây phía bên ông L sử dụng đất đến con mương, con mương chiều ngang 04 m (mỗi người nửa mương). Khoảng năm 2014, khi bà H mức vuông thì có kêu ông L ra cặm ranh. Nhưng khi kêu xáng lại mức thì bà M (*vợ ông L*) ngăn cản nên xảy ra tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 23/9/2016 (bút lục 132-132A), bà H yêu cầu ông L, bà M trả cho bà diện tích đất 80 m², (*chiều ngang có đoạn 0,5 m, có đoạn 02 m, chiều dài 70 m tính từ cây dừa đến trụ đá giáp Kênh 11*).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện của bị đơn cho rằng: Bà H không lấn đất của ông L, bà M nên không đồng ý đối với yêu cầu của ông L, bà M; đồng thời bị đơn rút yêu cầu phản tố, thống nhất sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích thực tế hiện nay.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. *Chị Đỗ Thị Mè, Đỗ Thị B, Đỗ Trường A, Đỗ Trường E, Đỗ Mỹ C, Đỗ Trường G:*

Nguồn gốc đất của ông L là do ông N cho, chiều rộng mặt tiền 25 m, chạy dài tới mé ruộng khoảng 107 m. Khi tranh chấp có mời chính quyền đến cặm ranh; khi cặm trụ đá xong thì ông L ra tự ý nhổ trụ đá dời qua thêm 02 m như vị trí trụ đá hiện nay. Thấy vậy nên để đến bây giờ không dời lại, các đương sự thống nhất giữ nguyên hiện trạng sử dụng, không thống nhất yêu cầu của ông L, bà M.

2. *Ý kiến của người đại diện Ngân hàng N:* Bà Lý Thị H có thể chấp quyền sử dụng đất để vay 40.000.000 đồng, nhưng diện tích đất tranh chấp nhỏ, không ảnh hưởng đến việc thanh toán nợ nên Ngân hàng không có yêu cầu.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 91, 147, 157, 217, 218, 228, 271, 273, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100, 166 Luật đất đai; Điều 12, Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L và bà Lê Thị M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Lý Thị H.

Giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất của ông L, bà M và bà H tiếp tục sử dụng, cụ thể:

- Phần đất của ông L, bà M có diện tích 2.946,9 m², tại thửa số 275, tờ bản đồ số 22, có hình 2',2,3,5',7',4',3'; tứ cận như sau:

- + Phía giáp Kênh 11 có cạnh 3-5' là 27 m.
- + Phía giáp đất ông Lê Văn T có cạnh 2-3 là 102,2 m.
- + Phía giáp đất ông Đỗ Văn L có cạnh 2-2' là 26,5 m.
- + Phía giáp đất bà Lý Thị H có cạnh 2'-3' là 32,6 m, cạnh 3'-4' là 4 m, cạnh 4'-7' là 43,3 m, cạnh 7'-5' là 26 m.

- Phần đất bà Lý Thị H có diện tích 7.327,5 m², tại thửa số 276, tờ bản đồ số 22, có hình 1,2',3',4',7',5',4; tứ cận như sau:

- + Phía giáp Lý Thị H có cạnh 1-2' là 71 m.
- + Phía giáp Lê Văn C có cạnh 1-4 là 102,2 m.
- + Phía giáp Kênh 11 có cạnh 4-5' là 74,9 m.
- + Phía giáp Đỗ Văn L có cạnh 5'-7' là 26 m, cạnh 7'-4' là 43,3 m, cạnh 4'-3' là 4 m, cạnh 3'-2' là 32,6 m.

Các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. *(Theo sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận lập ngày 05/12/2016 - Bút lục 153).*

Khi án có hiệu lực thi hành, các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[2]. Đình chỉ phần yêu cầu của ông L, bà M đã rút đối với diện tích 2.648,1 m² *(chiều ngang mặt tiền giáp Kênh 11 là 09 m, mặt hậu giáp đất bà H là 8,5 m, dài 107 m).*

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lý Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất 80 m² đối với ông Đỗ Văn L, bà Lê Thị M.

[3]. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí giám định và báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/8/2018, Bà Đỗ Thị T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc buộc bà Lý Thị H và các con bà Hương là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đỗ Văn T trả lại cho nguyên đơn phần đất đang tranh chấp có diện tích ngang trước giáp kênh 11 là 3m, chiều ngang sau hậu là 3,5m, chiều dài 102,2m với diện tích là 347,9m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Theo trích đo địa chính thửa đất của bị đơn có chiều rộng giáp kênh 11 là 70,2 m nhưng hiện trạng bị đơn sử dụng là 74,9 m, theo bị đơn khai nhận tại cấp phúc thẩm là khi cấp giấy có đo đạc cụ thể. Mặt khác trích đo địa chính thửa đất của bị đơn có chiều rộng giáp kênh 11 là 30 m nhưng hiện trạng bị đơn sử dụng là 27 m, thiếu 03 m so với số liệu trích đo địa chính, việc này thể hiện bị đơn sử dụng thừa diện tích, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị T thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, không có ý kiến bổ sung thêm.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trang Tuyết S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: *Anh Đỗ Trường E, chị Đỗ Mỹ C* không đồng ý với ý kiến và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Chị S, anh Trường E, chị Mỹ C yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về nội dung, xét kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận, tuy nhiên đương sự khởi kiện chỉ tranh chấp diện tích 347,9m² nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên xử cả diện tích các đương sự đang sử dụng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, do đó đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, luật sư, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, HĐXX nhận thấy:

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất xác định: Ông L, bà M và bà H đang sử dụng hai phần đất cặp ranh nhau, đất đều có nguồn gốc do ông Đỗ Văn N tặng cho con (ông N là cha ruột ông L, cha chồng bà H).

[5]. Theo lời khai của nguyên đơn cho rằng: Năm 1984, ông Đỗ Văn N cho vợ chồng ông L phần đất không rõ diện tích bao nhiêu, lúc cho không cầm ranh, chỉ nói miệng, không làm giấy tờ. Sau đó, ông N đi đăng ký quyền sử dụng đất cho ông L. Khi khởi kiện, nguyên đơn cho rằng phần đất được ông N cho có chiều ngang 40 m nên yêu cầu bà H trả lại chiều ngang mặt tiền 12 m. Sau khi ông L đối chiếu trích lục sơ đồ thửa đất với hiện trạng sử dụng thì biết được phần đất ghi tên ông L theo sơ đồ được cấp tại thửa số 275, tờ bản đồ số 22, diện tích 4.290 m², có chiều ngang mặt tiền 30 mét nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả phần đất chiều ngang mặt tiền giáp Kênh 11 còn thiếu là 03 m, ngang mặt hậu giáp đất bà Hương là 3,5 m, chiều dài 102,2 m, có diện tích là 347,9m² (BL 39).

Bị đơn bà H, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trang Tuyết S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*do kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn T đã chết*) thì cho rằng ông N chỉ cho ông L, ông T mỗi người phần đất bằng nhau với chiều rộng mặt tiền giáp Kênh 11 là 25m, về chiều dài hết phần đất vườn là 102,2m. Tuy nhiên theo trích đo địa chính thì chiều dài đất nguyên đơn được cấp 143 m là chưa chính xác, đã chồng lấn lên hiện trạng đất lúa mà bị đơn đang sử dụng.

[6]. Đối chiếu lời khai của các đương sự, HĐXX nhận thấy: Căn cứ để ông L khởi kiện yêu cầu bà H trả lại diện tích đất đang tranh chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L được cấp và trích lục sơ đồ thửa đất. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L được Ủy ban nhân dân huyện V phúc đáp tại Công văn số 112/UBND-TNMT ngày 28/9/2015 xác định với nội dung: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông Đỗ Văn L, bà Lê Thị M theo trình tự kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 1993, đến năm 2005 thì cấp đổi giấy từ bìa xanh sang bìa đỏ, không có đo đạc lại, nội dung này phù hợp với chứng cứ mà cấp sơ thẩm đã thu thập thể hiện ông L tự kê khai đăng ký QSD đất (bút lục 96), giấy chứng nhận QSD đất mà ông L cung cấp không thể hiện có sơ đồ bản vẽ khu đất được cấp. Tại Công văn số 73/UBND-TNMT ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận có ý kiến: Trích đo theo sơ đồ được cấp giấy và đo đạc thực tế có sự chênh lệch về diện tích đất nguyên đơn và bị đơn sử dụng là do trước đây chủ hộ tự kê khai, đăng ký cấp giấy theo sơ đồ 14. Ủy ban nhân dân huyện V đề nghị căn cứ vào số liệu đo đạc thực tế để công nhận hiện trạng diện tích cho chủ hộ đang sử dụng (BL89, 92). Về diện tích đất bị đơn đang sử dụng thừa so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp, tại Công văn số 16/TNMT-QLĐĐ ngày 04/04/2018 của UBND huyện V đã xác định: Nguồn gốc đất của bà Lý Thị H đang sử dụng là do bà Đỗ Thị T (con ông Đỗ Văn N) cho tặng năm 2005, bà H, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp với diện tích đất thực tế bà H ông T đang sử dụng không dư (BL 286). Căn cứ sơ đồ trích đo địa chính trước đây với hiện trạng đo đạc hiện nay và sơ đồ UBND huyện cung cấp (BL 287), Hội đồng xét xử xét thấy phần đất thừa của bà H theo hiện trạng đo đạc hiện nay do chưa trừ hành lang lộ giới.

[7] Mặc khác, lời khai của bà H thống nhất với bản tự khai, biên bản đối chất và biên bản thu thập của cấp sơ thẩm qua lời khai của anh, chị, em ruột trong gia đình ông L, ông T gồm các ông: Đỗ Văn T (*bút lục 44,46,51*), Đỗ Văn H (*bút lục 15,44,47,50*); các bà gồm: Đỗ Thị Tốt (*bút lục 121*), Đỗ Thị Truyền (*bút lục 49,121*) đều thống nhất cho rằng ông N cho ông L, ông T mỗi người diện tích đất chiều ngang mặt tiền giáp kênh 11 là 25m; ông L, ông T sử dụng đất thời gian dài không có tranh chấp (BL 48, 49, 50. 121, 122). Chiều ngang mặt tiền giáp kênh 11 thực tế ông L đang sử dụng 27m, theo lời khai của người làm chứng ông Lê Văn T xác định: Đất ông T cạy ranh với đất ông L, đất ông T có chiều ngang 70m. Khi ông T đo từ ranh đất của ông T qua đất ông L đủ 70m thì hiện trạng ông T sử dụng còn thừa 02m, ông chỉ lấy đủ phần đất của ông là 70m, phần dư 02m là đất ông L (BL 167).

Từ những chứng cứ nêu trên xét thấy, mặc dù ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng việc cấp do đương sự tự kê khai và cấp theo sơ đồ 14, khi cấp giấy không đo đạc cụ thể nên độ chính xác không cao, không thể dùng làm căn cứ để xác định ranh giới giữa các bên. Theo thông tin cung cấp của UBND huyện V và các chứng cứ thu thập được trong hồ sơ cơ bản phù hợp với hiện trạng sử dụng hiện nay của các đương sự. Mặt khác quá trình hòa giải tranh chấp ở cơ sở vào ngày 01/3/2014, nguyên đơn bà Lê Thị M cho rằng hiện trạng ranh giới đất đang sử dụng là đúng (*bút lục 12*). Qua phân tích, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[8] Theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn chỉ tranh chấp diện tích đất 347,9m² mà bị đơn đang sử dụng (*ngang trước giáp kênh 11 là 3m, chiều ngang sau hậu là 3,5m, chiều dài 102,2m*), tuy nhiên cấp sơ thẩm lại công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là 2.946,9 m², bị đơn 7.327,5 m² là vượt quá phạm vi khởi kiện. Với sai sót này cấp phúc thẩm xét thấy cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; không chấp nhận nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 - Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Đỗ Văn L, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là bà Đỗ Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang.

2. Căn cứ các Điều 91, 147, 148, 157, 217, 218, 228, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 688 - Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100, 166 - Luật đất đai; Điều 12, Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L và bà Lê Thị M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Lý Thị H.

- Giữ nguyên hiện trạng diện tích đất tranh chấp mà ông L, bà M và bà H đang thực tế sử dụng, theo đó vị trí ranh đất là giới hạn bởi các điểm 2', 3', 4', 7', 5' theo sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V lập ngày 05/12/2016 (*bút lục 153*). Địa chỉ thửa đất tranh chấp tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

- Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Đình chỉ phần yêu cầu của ông Đỗ Văn L, bà Lê Thị M đã rút đối với diện tích 2.648,1 m² (chiều ngang mặt tiền giáp kênh 11 là 09 m, ngang mặt hậu giáp đất bà H 8,5m, chiều dài 107m).

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lý Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đỗ Văn L, bà Lê Thị M.

3. Về phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Đỗ Văn L và bà Lê Thị M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2014 (*bản vẽ ngày 22/12/2014*) là 1.033.000 đồng (*Một triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Ông L, bà M đã nộp xong.

Bà Lý Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2014 (*bản vẽ ngày 05/12/2016*) là 2.449.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng*). Bà H đã nộp xong.

4. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Đỗ Văn L và bà Lê Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí; ông L đã chết nên bà M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 736.000 đồng (*bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 03206 ngày 05/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Bà Lý Thị H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004086 ngày 23/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị The đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002125 ngày 23/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh KG;
- TAND huyện V;
- THA DS huyện V;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(*Đã ký*)

Võ Kế Nghiệp